| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: **118**/2021/DS-PT
Ngày: 15-4-2021
*V/v: "Tranh chấp quyền sử dụng đất và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất".*

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

***Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông **Nguyễn Thanh Long**

*Các Thẩm phán:* Ông **Vũ Thanh Liêm**

Ông **Mai Xuân Thành**

***Thư ký phiên tòa:*** Ông **Phạm Minh Hoàng** - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa:*** Ông **Nguyễn Nam Anh** - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 4 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 105/TBTL-TA ngày 29 tháng 12 năm 2020 về việc: *"Tranh chấp quyền sử dụng đất và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất".*

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 08/2020/DS-ST ngày 28 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số **979**/2021/QĐXX-PT ngày 26 tháng 3 năm 2021; giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:* : Bà Nguyễn Thị H - sinh năm 1921.Ủy quyền cho Ông Nguyễn T - sinh năm 1970; Đồng cư trú tại: TP T, tỉnh Phú Yên.

Bà H (chết năm 2019) những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà H gồm: Ông Nguyễn V, Nguyễn Thị T1, Nguyễn thị T, Nguyễn Văn N, Nguyễn T, Nguyễn P, Nguyễn Thị N, Nguyễn T2.

Ông Nguyễn P vắng mặt; Những người còn lại đều có mặt.

***Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn***: Luật sư Lê Hồng D, thuộc Văn phòng luật sư D tỉnh Phú Yên. Có mặt.

* *Bị đơn:* Ông Nguyễn V - sinh năm 1946; Anh Nguyễn Văn G - sinh năm

1977. Đều có mặt.

Đồng cư trú tại: TP T, tỉnh Phú Yên.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ủy ban nhân dân thành phố T. Có đơn xin xét xử vắng mwajt.

2. Ủy ban nhân dân phường P, TP T. Đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Quốc Dũng – Phó Chủ tịch UBND phường P. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

3. Chị Nguyễn Thị Kim N- sinh năm 1985. Ủy quyền cho anh Nguyễn Văn G - sinh năm 1977; Nơi cư trú: KP 3, phường P, TP T, tỉnh Phú Yên. Có mặt.

4. Bà Nguyễn Thị T - sinh năm 1948; Nơi cư trú: KP 2, phường P, TP T, Phú Yên. Có mặt.

5. Bà Nguyễn Thị T1 - sinh năm 1944. Ủy quyền cho ông Nguyễn C- sinh năm 1961; Nơi cư trú: Phú Yên. Có mặt.

6. Ông Nguyễn Văn N - sinh năm 1950. Có mặt

7. Ông Nguyễn T- 1962. Có mặt.

8. Ông Nguyễn P-1966. Vắng mặt.

Đồng cư trú tại: TP T, Phú Yên.

9. Bà Nguyễn Thị N-1973. Có mặt.

10. Ông Nguyễn T2- sinh năm 1970. Có mặt.

Đồng cư trú tại: KP 3, phường P, TP T, tỉnh Phú Yên.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

* **Theo đơn khởi kiện ngày 18/10/2016, đơn bổ sung ngày 12/6/2017, tài liệu có tại hồ sơ và tại phiên tòa nguyên đơn ủy quyền ông Nguyễn T2 trình bày**:

Cha mẹ ông là ông Nguyễn Đ và bà Nguyễn Thị H có một ngôi nhà cấp 4 xây dựng từ năm 1966 gắn liền 348,9m$^2$ đất tọa lạc tại khu phố 3, phường P, TP T, tỉnh Phú Yên, cha ông chết năm 1978 mẹ tiếp tục quản lý tài sản. Sau một thời gian anh cả ông là ông Nguyễn V có hỏi mẹ để cháu Nguyễn Văn G (con ông V) vô ở nhà để chăm sóc bà nội lúc tuổi già cho mẹ tôi tuổi già, 03 năm sau cháu G có xin mẹ ông sửa lại nhà để ở, được sự đồng ý của mẹ nên cháu G sửa chữa lại ngôi nhà và tiến hành phá dỡ luôn ngôi nhà cũ để xây dựng lại ngoi nhà mới. Sau khi xây dựng xong cháu G không chăm sóc, nuôi dưỡng mẹ ông như trước đây, qúa bức xúc mẹ ông khiếu nại thì được biết Nguyễn V và Nguyễn Văn G đã được UBND TP T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất tranh chấp, nay nguyên đơn yêu cầu: Đối với diện tích đất ông G xây dựng nhà thì G có nghĩa vụ thanh toán lại tiền giá trị quyền sử dụng đất theo giá thị trường cho nguyên đơn; Phần đất của ông V chưa xây dựng thì trả lại cho mẹ ông; Hủy 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho Nguyễn V và Nguyễn Văn G.

*** Bị đơn ông Nguyễn Văn G trình bày**: ông bà nội ông là ông Nguyễn Đ và bà Nguyễn Thị H khi còn sống có tạo lập một ngôi nhà cấp 4 gắn liền quyền

sử dụng đất, ông nội chết bà nội ông tiếp tục quản lý nhà và đất. Ngày 15/5/1995 và 04/11/1997 gia đình tổ chức họp có sự tham dự của tất cả các cô, chú và cậu T ( em trai bà H), cuộc họp đã thống nhất giao cho các con mỗi người một diện tích đất để sử dụng và thực hiện một số nghĩa vụ, cha ông là Nguyễn V con trai trưởng nên được giao ngôi nhà trên cấp 4 gắn liền diện tích đất tranh chấp. Năm 2005 được cha cho vào ở ngôi nhà và lo nuôi dưỡng bà nội, từ đó ông đã thực hiện nghĩa vụ đầy đủ cho nhà nước. Năm 2010 ông tiến hành các thủ tục để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và được UBND TP T cấp giấy chứng nhận QSD đất ngày 22/6/2011 với diện tích 329,9m². Năm 2013 ngôi nhà xuống cấp quá nghiêm trọng  nên ông có xin phép bà nội, cha và các cô, chú tháo dỡ ngôi nhà cấp 4, xây lại ngôi nhà mới như hiện nay và ở chung với bà nội. Cuối năm 2014, bà nội sang ở nhà chú T2 và yêu cầu xây dựng nhà để ở riêng, ngày 22/9/2014 gia đình tổ chức họp và thống nhất cha ông sẽ xây dựng nhà để cho bà nội ở cho đến khi chết thì cha ông được quyền sở hữu. Do đó ông xin tách thửa diện tích đất 329,9m² thành hai thửa: Thửa  58, tờ bản đồ 85 có diện tích 185m² và Thửa 59, tờ bản đồ 85 có diện tích 144,9m², được thể hiện tại hai giấy chứng nhận QSD đất cấp ngày 04/12/2014 đứng tên vợ chồng ông Nguyễn Văn G – Nguyễn Thị Kim N, sau đó vợ chồng ông lập thủ tục tặng cho cha Nguyễn V thửa 59, tờ bản đồ 85 có diện tích 144,9m² và đã được  cấp lại giấy chứng nhận QSD đất đứng tên ông Nguyễn V vào ngày 13/01/2015. Trong lúc cha ông chuẩn bị xây dựng nhà thì vào ngày 07/11/2014(AL) gia đình tiếp tục họp và đã thống nhất giao cho vợ chồng ông Nguyễn T2 nhận 01 tủ thờ, 01 bộ đèn, 02 đài, 01 tam, 01 cái bàn vuông, 04 cái đầu, 01 bộ váng, 6,5 chỉ vàng 99 và phải có trách nhiệm nuôi mẹ (bà H), thờ cúng ông bà nên cha ông không xây nhà nữa. Nay nguyên đơn yêu cầu ông phải có nghĩa vụ thanh toán giá trị quyền sử dụng đất theo giá thị trường và các vật liệu xây dựng nhà cũ là không thể chấp nhận được

Tài liệu có tại hồ sơ và tại phiên tòa Ông Nguyễn V trình bày: Cha mẹ ông khi còn sống có tạo lập nhà đất như nguyên đơn trình bày, sau đó cha chết các anh em trưởng thành có gia đình riêng nên mẹ đã tổ chức họp gia đình như ông G trình bày, giao chia cho mỗi người một diện tích đất ở và xây dựng nhà ở ổn định cho đến nay, phần ông được nhận ông giao cho ông giác quyền sở hữu và thờ cúng, nuôi mẹ lúc tuổi già, nên nguyên đơn yêu cầu ông và ông G phải trả lại đất đã chia là không có căn cứ.

**Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan :**

*1.Ông Nguyễn T2, ông Nguyễn T, Nguyễn P trình bày*: cha mẹ chúng tôi là Nguyễn Đ và Nguyễn Thị H sinh được 08 người con gồm: Nguyễn V, Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị T1, Nguyễn Văn N, Nguyễn T, Nguyễn P, Nguyễn Thị N, Nguyễn T2 và tạo lập được một ngôi nhà cấp 4 gắn liền diện tích đất, một ngôi nhà cấp 4 chữ L, tọa lạc tại khu phố 3, phường P, TP T, tỉnh Phú Yên. Năm 1978

cha chúng tôi chết, mẹ tiếp tục quản lý và sử dụng toàn bộ diện tích đất. Năm 1995 các anh em chúng tôi tổ chức cuộc họp gia đình tự phân chia tài sản nhà và đất để quản lý và xây dựng nhà ở . Riêng phần đất chia cho các bà T, T1, N đã chuyển nhượng lại cho ông Nguyễn T2 với giá: 23.000.000đ. Năm 1996 ông T2 tháo dỡ phần nhà dưới được chia xây dựng lại nhà mới như hiện nay, nhưng chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Phần nhà trên chia cho ông V mẹ chúng tôi tiếp tục ở và năm 2007 cháu G con trai ông V vào ở chung với mẹ, sau đó cháu G tháo dỡ xây dựng lại ngôi nhà mới và ở chung với mẹ chúng tôi, không ai phản đối gì về việc này. Năm 2014 mẹ không ở chung với G mà sang ở với ông T2 và phát sinh tranh chấp, nay nguyên đơn yêu cầu trả lại nhà và đất đề nghị tòa xem xét theo quy định pháp luật.

*2. Bà Nguyễn Thị T trình bày*: Trước đây mẹ và các con có đứng ra chia diện tích đất cho các con xây dựng nhà ở và có trách nhiệm thờ cúng nuôi mẹ lúc tuổi già, việc mâu thuẫn giữa mẹ và ông V, ông G thì bà không biết yêu cầu tòa xem xét theo quy định pháp luật.

*3. Bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Văn N trình bày*: Thống nhất với lời trình bày của đồng bị đơn, diên tích đất đã được phân chia rõ ràng cho các thành viên gia đình và đã xây dựng nhà ở ổn định cho đến nay, nên đề nghị không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

*4. Đại diện Ủy ban nhân dân thành phố T trình bày* : Ngày 22/03/2011 Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thành phố(VPĐKQSDĐ) tiếp nhận Hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của vợ chồng ông Nguyễn Văn G, bà Nguyễn Thị Kim N do UBND phường P chuyển lên. Sau khi kiểm tra hồ sơ thì hộ ông Nguyễn Văn G, bà Nguyễn Thị Kim N hội đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa đất số 31, tờ bản đồ 85,diện tích 329,9m2 loại đất thổ cư, tọa lạc tại khu phố 3, phường P, thành phố T, Phú Yên. Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố tham mưu UBND thành phố T cấp giấy CNQSDĐ số BC 991016, ngày 03/06/2011 cho vợ chồng ông Nguyễn Văn G là đúng theo quy định tại Điểm b Khoản 1 và Khoản 2 Điều 50 Luật Đất Đai 2003. Về thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho v/c ông G cũng như việc tách thửa chuyển cho ông V thông qua hợp đồng tặng cho, đề nghị tòa căn cứ vào thực trạng sử dụng đất để xem xét theo quy định của pháp luật.

Với các nội dung trên,

***Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 08/2020/DS-ST ngày 29/8/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên đã quyết định:***

Căn cứ vào các Điều 100, 167, 168, 169, 203 của Luật đất đai năm 2013, khoản 5 Điều 87 Nghị định 43/2014/NĐ-CP; Điều 166, 221, 500, 624, 631, 632 BLDS Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị H (chết) những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng ông Nguyễn thương, ông Nguyễn T và bà Nguyễn Thị T theo đơn khởi kiện ngày 18/10/2016 về việc "yêu cầu ông Nguyễn V và ông Nguyễn Văn G trả lại diện tích đất 348,9m²; Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất BDD838702 do UBND thành phố T cấp ngày 04/12/2014 đứng tên vợ chồng ông Nguyễn Văn G, Nguyễn Thị Kim N; Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD846065 do UBND thành phố T cấp ngày 13/01/2015 đứng tên ông Nguyễn V và yêu cầu trả lại một số tài sản của ngôi nhà cũ gắn trên diện tích đất kể cả giếng nước" vì không có căn cứ Pháp luật.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí đo vẽ định giá tài sản, quyền kháng cáo và thi hành án theo quy định của pháp luật.

Trong thời hạn luật định,

Ngày 05/10/2020, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà H là ông Nguyễn T2 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

**** Tại phiên tòa phúc thẩm:***

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho Nguyên đơn và những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của Nguyên đơn: Đề nghị HĐXX hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông G, ông V, Công nhận quyền sử dụng đất tại khu phố 3, phường P, TP T, tỉnh Phú Yên là thuộc quyền của các đồng thừa kế. Yêu cầu công nhận di chúc 25/3/2019 và chia thừa kế theo di chúc.

Bị đơn đề nghị HĐXX giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị HĐXX không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn T2. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện tài liệu, chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Nguồn gốc diện tích đất các bên tranh chấp 329,9 m2 (đo đạc thực tế diện tích 348,9m2) thuộc thửa số 31, tờ bản đồ 85, tọa lạc tại khu phố 3, phường P, thành phố T, tỉnh Phú Yên, nằm trong tổng diện tích đất 815 m2 thể hiện tại sổ Đăng ký ruộng đất quyển 04, trang 133, số thứ tự 1224, thửa 181, tờ 12 đứng tên bà Nguyễn Thị H. Trên diện tích đất có ngôi nhà cấp 4 do cụ Đ và cụ H tạo lập, cụ Nguyễn Đ chết 1978, cụ Nguyễn Thị H chết 2019.

Hai cụ có 08 người con gồm: Nguyễn V, Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị T1, Nguyễn Văn N, Nguyễn T, Nguyễn P, Nguyễn Thị N, Nguyễn T2.

[2] Ngày 17/5/1995 và ngày 04/11/1997, cụ H tổ chức họp gia đình, lập Biên bản phân chia nhà đất cho các con có sự chứng kiến của ông Nguyễn T, Nguyễn H, Nguyễn S (đều là em ruột của cụ H), ông Nguyễn H là em của cụ Đ,

ông Nguyễn Ngọc T và ông Nguyễn Ngọc T là cháu của cụ Đ, cùng tất cả các con trai, dâu, gái, rể đều có mặt và ký vào Biên bản. Nội dung Biên bản này thể hiện ông Nguyễn V là con trai trưởng nên được giao ngôi nhà cấp 4 gắn liền diện tích đất 348,9 m2 (phần đất đang tranh chấp) và phải có nghĩa vụ chăm sóc nuôi dưỡng mẹ, nhận cúng giỗ.

Ông Nguyễn T2 là con út được nhận phần nhà dưới, các con cả trai lẫn gái còn lại được chia giao phần đất trống mỗi người một thửa. Tất cả các con của cụ H nhận nhà và đất tự phân chia, xác định ranh giới, không ai tranh chấp và tiến hành xây dựng nhà ở. Phần đất bà N, bà T, bà T1 được chia đã chuyển nhượng lại cho ông Nguyễn T2, phần nhà dưới chữ L ông T2 được chia ông đã tháo dỡ và xây dựng mới. Riêng cụ H ở tại nhà ông V được chia, năm 2005 ông V cho vợ chồng ông G vào ở chung với bà nội.

[3] Quá trình sử dụng đất và căn cứ vào các Bản họp gia đình ông V và ông G đăng ký, kê khai cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phần được chia và được UBND TP T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 22/6/2011 với diện tích 329,9 m2, thuộc thửa đất số 31, tờ bản đồ 85. Năm 2013 ngôi nhà xuống cấp ông G xin phép cụ H, cha và các cô, chú tháo dỡ ngôi nhà cấp 4, xây lại ngôi nhà như hiện nay, tại thời điểm này do mâu thuẫn nên cụ H sang ở với ông T2.

Ngày 22/9/2014, gia đình tổ chức họp và thống nhất ông V sẽ xây dựng một ngôi nhà để cho bà H ở riêng cho đến khi bà chết thì ông V được quyền sở hữu, nên ông G làm thủ tục tách thửa diện tích đất tranh chấp và lập thủ tục tặng cho ông V thửa số 59, tờ bản đồ 85 có diện tích 144,9 m2, được UBND TP T cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đất đứng tên ông Nguyễn V vào ngày 13/01/2015. Thời điểm này ông V chuẩn bị xây dựng nhà thì gia đình họp ngày 07/11/2014(Âm lịch) thống nhất giao cho vợ chồng ông Nguyễn T2-Trần Thị Nga nhận 01 tủ thờ, 01 bộ đèn, 02 đài, 01 tam, 01 cái bàn vuông, 04 cái ghế đẩu, 01 bộ ván, 6,5 chỉ vàng 02 số 99 và có trách nhiệm nuôi mẹ(bà H) cho đến tuổi già và thờ cúng nên ông V không tiếp tục xây dựng nhà cho H.

[4] Ngày 27/3/2019, cụ H chết, ông T2 xuất trình bản Di chúc do cụ H lập ngày 25/3/2019, có nội dung để lại nhà đất tranh chấp cho ông T2 và ông là người ký tên làm chứng trong bản Di chúc, để chứng minh rằng cụ H không cho nhà đất cho ông V.

Xét: Việc phân chia nhà đất của cụ H và các con đã được lập thành văn bản vào năm 1995 và 1997, các bên đều thừa nhận và đã xây dựng nhà ở ổn định từ đó cho đến nay, kể cả việc chuyển nhượng lại. Ngoài việc ông V nhận phần đất tranh chấp ông không nhận phần tài sản nào khác, ông V và con là ông G đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Thời điểm cụ Đ chết không ai yêu cầu

chia thừa kế, cụ H và các con thỏa thuận tự phân chia tài sản, ông V được nhận phần nhà gắn liền quyền sử dụng đất tranh chấp. Giao dịch chuyển quyền sử dụng đất giữa ông G và ổng V là hợp pháp, có hiệu lực pháp luật. Ông T2 xuất trình Bản Di chúc do cụ H lập ngày 25/3/2019, nhưng xét thấy hình thức và nội dung của Di chúc là chưa phù hợp với quy định của pháp luật, nên không có căn cứ để chấp nhận.

Vì vậy, những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của cụ H là ông T2, bà T, ông T tiếp tục tranh chấp đòi lại diện tích đất 348,9m2 và yếu cầu hủy hai Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông V và ông G là không có căn cứ như án sơ thẩm đã nhận định.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của cụ Nguyễn Thị H là ông Nguyễn T2 kháng cáo yêu cầu ông Nguyễn V, vợ chồng ông Nguyễn Văn G, bà Nguyễn Thị Kim N trả lại nhà và đất diện tích 329,9 m2; Hủy hai Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông V và ông G nhưng không cung cấp được tình tiết nào mới, khác so với bản án sơ thẩm. Nên Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm xét không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn T2, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[5] Tại phiên tòa, Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho Nguyên đơn và những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của Nguyên đơn: Đề nghị HĐXX hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông G, ông V, Công nhận quyền sử dụng đất tại khu phố 3, phường P, TP T, tỉnh Phú Yên là thuộc quyền của các đồng thừa kế. Yêu cầu công nhận di chúc 25/3/2019 và chia thừa kế theo di chúc. Đề nghị này không phù hợp với nhận định của HĐXX nên không có căn cứ chấp nhận.

[6] Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn T2; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm. Đề nghị này phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, có căn cứ nên chấp nhận.

[7] về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của ông Nguyễn T2 không được chấp nhận nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm (đã nộp).

[8] Các quyết định khác còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

## QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ Luật tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của cụ Nguyễn Thị H là ông Nguyễn T2. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 08/2020/DS-ST ngày 28/9/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên.

Căn cứ: Các Điều 100, 167, 168, 169, 203 của Luật đất đai năm 2013

Căn cứ khoản 5 Điều 87 Nghị định 43/2014/NĐ-CP;

Căn cứ Điều 166, 221, 500, 624, 631, 632 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị H (đã chết). Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng là ông Nguyễn T2, ông Nguyễn T và bà Nguyễn Thị T theo đơn khởi kiện ngày 18/10/2016 về việc "Yêu cầu ông Nguyễn V, ông Nguyễn Văn G trả lại diện tích đất 348,9 m2; Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất BDD838702 do UBND thành phố T, tỉnh Phú Yên cấp ngày 04/12/2014 đứng tên vợ chồng ông Nguyễn Văn G, bà Nguyễn Thị Kim N; Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD846065 do UBND thành phố T, tỉnh Phú Yên cấp ngày 13/01/2015 đứng tên ông Nguyễn V và yêu cầu trả lại một số tài sản của ngôi nhà cũ gắn trên diện tích đất kể cả giếng nước.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn T2 phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm ông T2 đã nộp 300.000 đồng tại Biên lai thu tạm ứng án phí số 0006683 ngày 12/11/2020 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Phú Yên. Ông Nguyễn T2 đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

3. Các quyết định khác còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu luật pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận:***
- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Phú Yên;
- VKSND tỉnh Phú Yên;
- Cục THADS tỉnh Phú Yên;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, PHCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**
**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

**Nguyễn Thanh Long**